



DUCLONG GROUP

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN
ĐỨC LONG GIA LAI**

02 Đặng Trần Côn – TP.Pleiku - Tỉnh Gia Lai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2015**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu số B 01-DN/HN
Ban hành theo thông tư số 202/2014/TT - BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3.145.184.624.929	1.901.481.385.683
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	216.316.594.968	106.621.225.448
1. Tiền	111		89.065.233.267	88.321.225.448
2. Các khoản tương đương tiền	112		127.251.361.701	18.300.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		835.400.000.000	340.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121	6a	264.000.000.000	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6b	571.400.000.000	340.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.541.535.726.790	1.035.308.268.253
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7a	431.030.393.268	251.508.882.295
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8a	196.005.427.395	92.738.960.959
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	9a	699.801.251.772	496.620.171.148
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	10a	224.509.953.444	203.252.605.452
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	11	(9.820.501.902)	(8.821.554.414)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		9.202.813	9.202.813
IV. Hàng tồn kho	140	12	533.015.176.566	381.765.003.773
1. Hàng tồn kho	141		546.312.490.191	381.765.003.773
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(13.297.313.625)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		18.917.126.605	37.786.888.209
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13a	1.191.139.542	965.104.142
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		17.221.125.156	36.783.351.157
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	20a	504.861.907	38.432.910
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.665.323.421.209	2.205.182.919.630
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		157.406.713.318	219.660.747.218
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	9b	157.343.713.318	219.267.747.218
2. Phải thu dài hạn khác	216	10b	63.000.000	393.000.000
II. Tài sản cố định	220		2.868.002.512.740	222.422.233.560
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	2.503.466.887.223	168.282.323.695
- Nguyên giá	222		3.230.298.045.845	221.982.830.756
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(726.831.158.622)	(53.700.507.061)
2. Tài sản cố định vô hình	227	16	364.535.625.517	54.139.909.865
- Nguyên giá	228		465.093.347.872	54.585.204.763
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(100.557.722.355)	(445.294.898)
III. Bất động sản đầu tư	230		108.928.078.646	112.863.719.865
- Nguyên giá	231		121.311.884.456	124.210.456.151
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(12.383.805.810)	(11.346.736.286)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		467.059.557.582	1.552.703.097.068
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	17	467.059.557.582	1.552.703.097.068
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		37.804.696.941	87.595.592.293
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	6c	26.259.330.689	26.246.489.601
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6d	15.751.500.000	62.017.800.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(4.206.133.748)	(5.068.697.308)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	4.400.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		26.121.861.982	9.937.529.626
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13b	2.824.503.455	4.076.567.242
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	27	23.297.358.527	5.860.962.384
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		6.810.508.046.138	4.106.664.305.313

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

NGUỒN VỐN	Mã	Thuyết	31/12/2015	01/01/2015
	số	minh	VND	VND
A. Nợ phải trả	300		4.647.132.509.313	2.439.559.634.144
I. Nợ ngắn hạn	310		1.105.751.508.241	648.279.945.358
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	592.872.712.341	205.487.084.131
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	19	36.619.436.984	8.708.898.399
3. Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước	313	20.b	58.354.496.388	31.102.653.266
4. Phải trả người lao động	314		4.983.322.197	5.358.960.448
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	45.235.693.168	21.877.644.412
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	22	496.919.698	127.328.029
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	23a	104.358.641.946	122.573.876.554
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	24a	263.359.775.260	251.931.779.860
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(529.489.741)	1.111.720.259
II. Nợ dài hạn	330		3.541.381.001.072	1.791.279.688.786
1. Phải trả dài hạn khác	337	23b	83.499.357.317	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	24b	2.985.304.541.375	1.790.554.533.424
3. Trái phiếu chuyển đổi	339	25b	438.110.772.258	-
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	27	427.200.695	725.155.362
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		34.039.129.427	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.163.375.536.825	1.667.104.671.169
I. Vốn chủ sở hữu	410		2.163.375.536.825	1.667.104.671.169
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	26	1.691.861.170.000	1.492.535.080.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.691.861.170.000	1.492.535.080.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	26	49.928.104.500	819.082.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	26	94.188.783.378	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	26	8.977.680.000	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	26	7.338.665.429	-
5. Quỹ đầu tư phát triển	418	26	11.134.542.824	11.134.542.824
6. Lợi nhuận sau thuế CPP	421	26	142.757.679.724	54.165.749.925
- LNST CPP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		50.797.524.308	142.177.962
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		91.960.155.416	54.023.571.963
7. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		157.188.910.970	108.450.216.420
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		6.810.508.046.138	4.106.664.305.313



Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Phạm Anh Hùng

Vũ Thị Hải

Nguyễn Thị Phương Thủy

Gia Lai, ngày 05 tháng 02 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Mẫu số B 02-DN/HN
Ban hành theo thông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Quý VI		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay Trước kiểm toán VND	Năm trước Sau kiểm toán VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	28	432.698.127.801	349.636.313.726	1.636.183.462.709	1.005.809.203.566
2. Các khoản giảm trừ	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và c. cấp dịch vụ	10		432.698.127.801	349.636.313.726	1.636.183.462.709	1.005.809.203.566
4. Giá vốn hàng bán	11	29	389.393.682.419	320.935.135.183	1.482.362.852.375	900.026.622.354
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và c. cấp dịch vụ	20		43.304.445.382	28.701.178.543	153.820.610.334	105.782.581.212
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	25.153.274.038	21.775.171.127	104.397.346.532	80.695.375.782
7. Chi phí tài chính	22	31	59.374.505.578	31.564.157.071	161.992.257.205	103.283.314.270
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		60.140.471.377	31.418.295.421	161.211.806.092	101.318.290.886
8. Lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24		91.678.829	638.762.937	12.841.088	(48.160.527)
9. Chi phí bán hàng	25	32.a	5.144.284.747	776.340.684	14.517.174.476	2.394.767.348
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32.b	14.385.237.114	14.864.813.258	48.719.430.915	33.322.592.570
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(10.354.629.190)	3.909.801.594	33.001.935.358	47.429.122.279
12. Thu nhập khác	31	33	49.864.115.300	38.314.821	62.741.179.476	7.172.215.253
13. Chi phí khác	32	34	339.407.319	386.592.878	3.170.298.735	1.991.845.218
14. Lợi nhuận khác	40		49.524.707.981	(348.278.057)	59.570.880.741	5.180.370.035
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		39.170.078.791	3.561.523.537	92.572.816.099	52.609.492.314
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	35	3.311.839.297	(620.092.025)	14.420.821.740	5.002.675.960
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(2.732.697.986)	(2.248.438.210)	(12.640.749.072)	(6.660.670.910)
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		38.590.937.480	6.430.053.772	90.792.743.431	54.267.487.264
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61		41.237.458.352	6.277.321.652	91.960.155.416	52.796.969.817
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(2.646.520.872)	152.732.120	(1.167.411.985)	1.470.517.447
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	36	244	66	572	533
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		244	66	572	533



Tổng Giám đốc

Phạm Anh Hùng

Gia Lai, ngày 05 tháng 02 năm 2016

Kế toán trưởng

Vũ Thị Hải

Người lập biểu

Nguyễn Thị Phương Thủy

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Mẫu số B 03-DN/HN
Ban hành theo thông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2015	Năm 2014
		Trước kiểm toán VND	Sau kiểm toán VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	92.572.816.099	52.609.492.314
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	58.430.184.156	11.006.030.027
- Các khoản dự phòng	03	1.311.280.526	5.274.073.294
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các			
- khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(1.135.421)	(6.234.704)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(104.410.187.620)	(80.565.400.314)
- Chi phí lãi vay	06	161.211.806.092	101.318.290.886
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	209.114.763.832	89.636.251.503
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(286.057.317.975)	(71.270.044.224)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(4.797.368.020)	(48.120.523.575)
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể			
- lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	390.643.426.695	18.965.632.494
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	950.483.412	(5.911.153.204)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(96.574.292.051)	(66.646.336.907)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(15.646.251.553)	(3.068.253.092)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.641.210.000)	(339.375.674)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	<u>195.992.234.340</u>	<u>(86.753.802.679)</u>
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(1.342.143.851.673)	(881.745.387.007)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	163.400.000	25.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2.350.110.693.546)	(844.771.741.346)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	1.737.737.617.159	290.037.250.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(3.766.300.000)
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	77.229.535.493	28.851.200.000
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	72.224.791.838	35.557.385.995
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	<u>(1.804.899.200.729)</u>	<u>(1.375.812.592.358)</u>
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	148.188.783.378	702.937.700.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	2.895.397.475.212	963.954.520.236
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.324.985.058.102)	(179.378.873.245)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(419.851.563)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	<u>1.718.601.200.488</u>	<u>1.487.093.495.428</u>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	<u>109.694.234.099</u>	<u>24.527.100.391</u>
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60	106.621.225.448	82.088.914.921
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	1.135.421	5.210.136
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ	70	<u>216.316.594.968</u>	<u>106.621.225.448</u>



Tổng Giám đốc

Phạm Anh Hùng

Gia Lai, ngày 05 tháng 02 năm 2016

Kế toán trưởng

Vũ Thị Hải

Người lập biểu

Nguyễn Thị Phương Thủy

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai (tên giao dịch bằng tiếng Anh là Duc Long Gia Lai Group JSC, sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 5900415863 ngày 13 tháng 06 năm 2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 25 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 26/08/2015. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép niêm yết số 114/QĐ-SGDHCM ngày 14/06/2010 của Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán DLG. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 22/06/2010.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất thành phẩm từ gỗ, sản xuất sản phẩm nông nghiệp (bắp, đậu nành...), khai thác đá, kinh doanh thương mại, hoạt động xây lắp và kinh doanh dịch vụ (cho thuê tài sản, khách sạn, ...).

1.3. Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế (Chi tiết: Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng gỗ, bằng vật liệu khác);
- Trồng cây cao su; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Vận tải bằng xe buýt; Dịch vụ ăn uống khác;
- Khai thác quặng sắt; Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (Chi tiết: Xây dựng công trình đường bộ; Đầu tư xây dựng công trình giao thông (theo hình thức BOT));
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác (Chi tiết: Cho thuê máy móc thiết bị; Cho thuê văn phòng); Khai thác quặng kim loại quý hiếm;
- Hoạt động của các cơ sở thể thao (Chi tiết: Phát hành vé xem thi đấu thể thao);
- Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (Chi tiết: Bán buôn máy móc thiết bị chuyên dùng và phụ tùng ngành: Cầu đường, dân dụng và công nghiệp);
- Cơ sở lưu trú khác (Chi tiết: Khách sạn; Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày);
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Hoạt động công ty nắm giữ tài sản;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt; Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón;
- Hoạt động thể thao khác; Quảng cáo;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Cắt tạo đá và hoàn thiện đá (Chi tiết: Sản xuất đá chẻ, cắt đá tạo hình theo yêu cầu xây dựng; Chế biến khoáng sản);
- Hoạt động tư vấn quản lý; Sản xuất sản phẩm khác từ cao su (Chi tiết: Gia công cao su mũ côm);

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục; Giáo dục tiểu học; Giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Mua bán cao su mù cốm; Mua bán phân bón; Bán buôn nhựa đường, bê tông nhựa đường, bê tông xi măng);
- Sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Chi tiết: Mua bán gỗ có nguồn gốc hợp pháp; Bán buôn đá, cát, sỏi, xi măng);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ (Chi tiết: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ);
- Buôn bán nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (Chi tiết: Đại lý mua bán xăng dầu và các sản phẩm từ xăng dầu; Đại lý mua bán các chất bôi trơn làm sạch động cơ);
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư);
- Hoạt động quản lý quỹ (Chi tiết: Quản lý quỹ chung);
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (Không hoạt động tại trụ sở chính);
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại (Chi tiết: Bán buôn sắt, thép, đồng, chì, kẽm và kim loại màu khác dạng nguyên sinh và bán thành phẩm);
- Sản xuất linh kiện điện tử (Chi tiết: Sản xuất, gia công linh kiện điện tử);
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông.
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (Chi tiết: Bán buôn nông sản (trừ mù cao su); Bán buôn trâu, bò).

1.4. Cấu trúc tập đoàn

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho Công ty và 16 Công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn"). Tất cả các công ty con đã được hợp nhất vào Báo cáo tài chính. Ngoài ra, còn có 01 công ty con không hợp nhất.

Thông tin về tái cấu trúc tập đoàn:

- Trong kỳ Công ty mua thêm 03 công ty con gồm : Công ty Cổ phần năng lượng Tân Thương (Thực hiện quyền kiểm soát ngày 31/10/2015). Công ty Cổ phần khai thác và chế biến khoáng sản Đức Long Gia Lai (Thực hiện quyền kiểm soát ngày 25/09/2015) và Công ty Mass Noble investment Limited (Thực hiện quyền kiểm soát từ ngày 16/07/2015).
- Trong kỳ Công ty đã thoái vốn tại 04 công ty con, gồm: Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Đức Long Gia Lai (kết thúc kiểm soát ngày 31/03/2015); Công ty TNHH MTV Khai thác và Chế biến Khoáng sản Đức Long Gia Lai (kết thúc kiểm soát ngày 29/04/2015); Công ty TNHH Đầu tư xây dựng Cầu đường Phước Hoàng Long (kết thúc kiểm soát ngày 29/09/2015); Công ty Cổ phần Xây dựng Giao thông Minh Long (kết thúc kiểm soát ngày 29/09/2015)

Danh sách các Công ty con được hợp nhất (gồm 16 công ty)

1. Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Dịch vụ Công trình Công cộng Đức Long Gia Lai

- Địa chỉ trụ sở chính: 43 Lý Nam Đế, Phường Trà Bá, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải bằng đường bộ; Vận tải khách bằng xe buýt; Vận tải khách theo tuyến cố định; Vận tải hàng; Đầu tư

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

xây dựng các bến bãi tại các tỉnh, thành phố trong cả nước; Dịch vụ ăn uống khác; Đại lý mua bán các chất bôi trơn, làm sạch động cơ; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Bán buôn tổng hợp; Hoạt động vui chơi, giải trí khác chưa được phân vào đâu; Dịch vụ bến xe, bãi đỗ xe; Cho thuê văn phòng; Đại lý mua bán xăng dầu và các sản phẩm của chúng; Vận tải hành khách theo hợp đồng; Sửa chữa máy móc, thiết bị; Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho khác.

- Vốn điều lệ: 31.420.260.000 đồng.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 54,67%.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 54,67%.
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

2. Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Đức Long Gia Lai

- Địa chỉ trụ sở chính: Số 43 Lý Nam Đế, Phường Trà Bá, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Xây dựng các công trình thủy lợi, thủy điện, công trình cấp nước sạch, xử lý nước thải, môi trường, công trình giao thông, công trình hạ tầng cơ sở, đường dây và trạm biến áp đến 35KV; Lắp đặt công trình thủy lợi, thủy điện, công trình cấp nước sạch, xử lý nước thải, môi trường, công trình giao thông, công trình hạ tầng cơ sở, đường dây và trạm biến áp đến 35KV; Sản xuất, chế tạo vật tư, cơ khí, thiết bị điện, điện tử, thiết bị thông tin liên lạc, tự động hóa chuyên ngành cho các công trình thủy điện, thủy lợi, cấp nước sạch, xử lý nước thải, môi trường; Mua bán vật tư cơ khí, thiết bị điện, điện tử, thiết bị thông tin liên lạc, tự động hóa chuyên ngành cho các công trình thủy điện, thủy lợi, cấp nước sạch, xử lý nước thải, môi trường; Quảng cáo; Sản xuất và mua bán vật liệu xây dựng, trang thiết bị nội thất; Dịch vụ lắp đặt, bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa các mặt hàng công ty kinh doanh; Đầu tư, quản lý dự án công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy điện, thủy lợi; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình đường bộ; Xây dựng công trình công ích; Xây dựng công trình kỹ thuật khác; Xây dựng công trình thủy điện, thủy lợi; Phá dỡ công trình; Chuẩn bị mặt bằng xây dựng; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Hoàn thiện công trình xây dựng; Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng; Cung cấp, lắp đặt thiết bị cơ điện, cơ khí thủy công, các công trình công nghiệp, dân dụng và nhà máy thủy điện.
- Vốn điều lệ: 2.000.000.000 đồng.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 94,12%.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 94,12%.
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

3. Công ty Cổ phần Trồng rừng và Cây Công nghiệp Đức Long Gia Lai

- Địa chỉ trụ sở chính: Số 43 Lý Nam Đế, Phường Trà Bá, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Trồng cây cao su; Trồng cây lâu năm khác; Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch; Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp; Khai thác gỗ rừng trồng; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Xử lý hạt giống để nhân giống.
- Vốn điều lệ: 47.000.000.000 đồng.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 96,84%.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 96,84%.
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. Công ty Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ Đức Long Gia Lai

- Địa chỉ trụ sở chính: 73A Nguyễn Trọng Tuyển, P. 15, Quận Phú Nhuận, Tp Hồ Chí Minh.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Kinh doanh dịch vụ bảo vệ.
- Vốn điều lệ: 3.400.000.000 đồng.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 48%.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 52%.
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

5. Công ty Cổ phần Xây dựng Giao thông Minh Long Gia Lai (Kết thúc kiểm soát ngày 29/9/2015)

- Địa chỉ trụ sở chính: Thôn Hòa Bình, Thị trấn Nhơn Hòa, Huyện Chư Păh, Tỉnh Gia Lai.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Trồng rừng và chăm sóc rừng; Khai thác quặng sắt, quặng kim loại không chứa sắt; Khai thác quặng kim loại quý hiếm (không khai thác tại tỉnh Gia Lai); Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Khai khoáng chưa được phân vào đâu; Sản xuất các sản phẩm từ khoáng phi kim loại chưa được phân vào đâu; Sản xuất sắt, thép, gang; Đúc kim loại; Sản xuất các sản phẩm khác bằng kim loại: các dịch vụ xử lý, gia công kim loại; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình đường bộ, công trình công ích, công trình công nghiệp và công trình dân dụng kỹ thuật dân dụng khác; Phá dỡ và chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước và lắp đặt xây dựng khác; Hoàn thiện công trình xây dựng; Bán buôn máy móc, thiết bị phụ tùng khác; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho khác; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ; Bốc xếp hàng hóa; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.
- Vốn điều lệ: 30.000.000.000 đồng.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 30,45%.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51%. Công ty mẹ kết thúc kiểm soát ngày 29/9/2015.
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

6. Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Cầu đường Phước Hoàng Long (Kết thúc kiểm soát ngày 29/9/2015).

- Địa chỉ trụ sở chính: Khối phố 3, Thị trấn Phú Hòa, Huyện Chư Păh, Tỉnh Gia Lai.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Xây dựng công trình đường bộ; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Lắp đặt hệ thống điện; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác; Xây dựng nhà các loại; Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá: Sản xuất đá chẻ, cắt đá tạo hình theo yêu cầu xây dựng; Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Xây dựng công trình công ích; Phá dỡ công trình; Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Bán buôn máy móc, thiết bị chuyên dùng và phụ tùng ngành cầu đường, dân dụng và công nghiệp; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Chuẩn bị mặt bằng; Hoàn thiện công trình xây dựng; Khai thác đá Granit, đá Bazan.
- Vốn điều lệ: 30.000.000.000 đồng.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 80%.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 80%. Công ty mẹ kết thúc kiểm soát ngày 29/9/2015.
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. Công ty Cổ phần BOT và BT Đức Long Đắk Nông

- o Địa chỉ trụ sở chính: Tổ 9, Phường Nghĩa Thành, Thị xã Gia Nghĩa, Tỉnh Đắk Nông.
- o Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Khai thác quặng sắt; Khai thác quặng kim loại không chứa sắt; Khai thác quặng kim loại quý hiếm; Khai thác: Đá, cát, sỏi, đất sét; Khai khoáng chưa được phân vào đâu; Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại chưa được phân vào đâu; Sản xuất: sắt, thép, gang; Đúc kim loại; Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại, các dịch vụ xử lý, gia công kim loại; Đầu tư xây dựng công trình giao thông (theo hình thức BOT và BT); Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng công trình công ích; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Phá dỡ và chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước và lắp đặt xây dựng khác; Hoàn thiện công trình xây dựng; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy; Bán buôn chuyên doanh khác; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho khác; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ; Bốc xếp hàng hóa; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.
- o Vốn điều lệ: 230.100.000.000 đồng.
- o Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 68,06%.
- o Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 68,06%.
- o Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

8. Công ty Cổ phần BOT và BT Đức Long Gia Lai

- o Địa chỉ trụ sở chính: 782 Hùng Vương, Thị trấn Chư Sê, Huyện Chư Sê, Tỉnh Gia Lai.
- o Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Đầu tư xây dựng công trình giao thông, khai thác quặng sắt; Khai thác quặng kim loại không chứa sắt; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét và cao lanh; Khai khoáng chưa được phân vào đâu; Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại chưa được phân vào đâu; Sản xuất sắt, thép, gang, đúc kim loại; Sản xuất sản phẩm bằng kim loại, các dịch vụ xử lý, gia công kim loại; Xây dựng nhà các loại, xây dựng công trình đường bộ; Xây dựng công trình công ích, xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Phá dỡ và chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước và lắp đặt xây dựng khác; Hoàn thiện công trình xây dựng, hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy, bán buôn chuyên dụng khác; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho khác; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ, bốc xếp hàng hóa; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.
- o Vốn điều lệ: 131.094.060 đồng.
- o Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 70,83%.
- o Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 70,83%.
- o Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

9. Công ty Cổ phần Xây dựng Giao thông Đức Long Gia Lai

- o Địa chỉ trụ sở chính: Số 30 Hùng Vương, Thị trấn Chư Sê, Tỉnh Gia Lai.
- o Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét và cao lanh; Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại chưa được phân vào đâu; Sản xuất sắt, thép, gang; Gia công cơ khí, xử lý tráng phủ kim loại; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình đường bộ; Xây dựng công trình công ích; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Hoàn thiện công trình xây

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

dựng; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Mua bán máy móc thiết bị, phụ tùng máy khác; Mua bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ; Bốc xếp hàng hóa; Đầu tư xây dựng công trình giao thông (theo hình thức BOT & BT).

- o Vốn điều lệ: 50.000.000.000 đồng.
- o Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%.
- o Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%.
- o Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

10. Công ty Cổ phần Đức Long Đà Nẵng

- o Địa chỉ trụ sở chính: 47 Bế Văn Đàn, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng.
- o Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ; Kinh doanh vận tải khách theo tuyến cố định; Kinh doanh vận tải hàng, đầu tư xây dựng bến xe, bãi đỗ xe; Dịch vụ ăn uống; Kinh doanh khách sạn, du lịch nhà nghỉ; Dịch vụ vui chơi, giải trí (không bao gồm kinh doanh quán bar, karaoke); Dịch vụ bến xe, bãi đỗ xe; Xây dựng công trình dân dụng, giao thông, công trình công ích, công trình kỹ thuật; Phá dỡ và chuẩn bị mặt bằng công trình xây dựng; Lắp đặt hệ thống điện, cấp thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Hoàn thiện công trình xây dựng; Mua bán sắt thép; Cho thuê máy móc thiết bị xây dựng; Kinh doanh xăng tại Quốc lộ 1A, Xã Hòa Phước, Huyện Hòa Vang, TP Đà Nẵng.
- o Vốn điều lệ: 25.000.000.000 đồng.
- o Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 85%.
- o Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

11. Công ty Cổ phần Giáo dục Thể thao và Du lịch Đức Long Gia Lai

- o Địa chỉ trụ sở chính: Số 43 Lý Nam Đế, Phường Trà Bá, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai.
- o Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông; Giáo dục tiểu học; Giáo dục thể thao và giải trí; Dịch vụ hỗ trợ giáo dục; Hoạt động của các cơ sở thể thao; Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao; Đại lý du lịch; Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép; Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình; Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm; Hoạt động thể thao khác.
- o Vốn điều lệ: 65.000.000.000 đồng.
- o Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 55%.
- o Tình trạng hoạt động: Chưa hoạt động.

12. Công ty TNHH Nông nghiệp Đức Long Gia Lai

- o Địa chỉ trụ sở chính: 211 Thôn Phú Hà, Xã IaBlừ, Huyện Chư Pưh, Tỉnh Gia Lai.
- o Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác; Trồng cây lấy củ có chất bột; Trồng cây mía; Trồng cây lấy hạt chứa dầu; Trồng cây lấy quả chứa dầu; Trồng cây cao su; Chăn nuôi trâu, bò; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (Chi tiết: Bán buôn nông sản (trừ mùn cao su); Bán buôn trâu, bò); Hoạt động dịch vụ trồng trọt; Hoạt động dịch vụ chăn nuôi; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Mua bán cao su mùn côm, mua bán phân bón); Hoạt động công ty nắm giữ tài sản.
- o Vốn điều lệ: 360.500.000.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 99,66%.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 99,66%.
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

13. Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Đức Long Gia Lai (kết thúc kiểm soát ngày 31/03/2015)

- Địa chỉ trụ sở chính: Lô C4, đường số 4, KCN Trà Đa, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Cưa xẻ bào gỗ và bào quản gỗ; Mua bán gỗ các loại; Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng gỗ; Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình kỹ thuật khác; Tư vấn thiết kế về trang trí nội thất; Mua bán máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); Mua bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; Mua bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu.
- Vốn điều lệ: 35.000.000.000 đồng.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 91,71%.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 91,71%. Công ty mẹ kết thúc kiểm soát ngày 31/03/2015.
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

14. Công ty TNHH Một thành viên Khai thác và Chế biến Khoáng sản Đức Long Gia Lai (kết thúc kiểm soát ngày 29/04/2015)

- Địa chỉ trụ sở chính: Lô E6 Khu Công nghiệp Trà Đa, Xã Trà Đa, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Cát tạo dáng và hoàn thiện đá (Chi tiết: Sản xuất đá chẻ, cắt đá tạo hình theo yêu cầu xây dựng, chế biến khoáng sản); Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt; Khai thác quặng sắt.
- Vốn điều lệ: 30.000.000.000 đồng.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%. Công ty mẹ kết thúc kiểm soát ngày 29/04/2015.
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

15. Công ty Mass Noble investments Limited (Thực hiện kiểm soát kể từ ngày 16/7/2015)

- Địa chỉ trụ sở chính: P.O> Box 957, Offshore Incorporations Center, Road Town, British Virgin Islanhd.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Sản xuất linh kiện điện tử
- Vốn điều lệ: 14.581.962 USD
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 97,73%.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 97,73%.
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

16. Công ty Cổ phần năng lượng Tân Thượng (Thực hiện quyền kiểm soát kể từ ngày 31/10/2015)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Địa chỉ trụ sở chính: 18 Hà Huy Tập, Phường 3, Thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Xây dựng thủy điện
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 85%.
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

Các công ty con không hợp nhất (01 Công ty)

1. Công ty Cổ phần khai thác và chế biến khoáng sản Đức Long Gia Lai (Thực hiện kiểm soát từ ngày 25/09/2015).

- Vốn điều lệ: 300.000.000.000 đồng.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 88%.
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.
- Lý do không hợp nhất : Công ty này được mua với mục đích bán lại trong thời hạn dưới 12 tháng. Công ty trình bày ở mục chứng khoán kinh doanh.

Các Công ty liên kết được phân ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu (gồm 3 công ty):

2. Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Giao thông Gia Lai

- Địa chỉ trụ sở chính: Số 71 Hai Bà Trưng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Tư vấn đầu tư và xây dựng các công trình giao thông, hạ tầng đô thị; Khảo sát địa hình, địa chất, thủy văn; Lập dự án khả thi, tiền khả thi, báo cáo đầu tư; Thiết kế kỹ thuật, bản vẽ thi công, tổng dự toán, dự toán; Lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu; Thẩm định hồ sơ dự án, thiết kế, dự toán do đơn vị khác lập; Giám sát kỹ thuật thi công, quản lý dự án; Thi nghiệm vật liệu xây dựng và kiểm tra chất lượng xây dựng công trình; Thi công xây lắp các công trình; Thiết kế các công trình thủy lợi, thủy điện nhỏ; Tư vấn đầu tư xây dựng các công trình thủy lợi, thủy điện nhỏ; Tư vấn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng dân dụng, xây dựng công nghiệp.
- Vốn điều lệ: 2.961.000.000 đồng. Trong đó, tỷ lệ sở hữu của Công ty là 20,00%.
- Tỷ lệ quyền biểu quyết: 20,00%.
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

3. Công ty TNHH Cung ứng Vật tư Nguyên liệu Tây Nguyên

- Địa chỉ trụ sở chính: 02 Đặng Trần Côn, Phường Trà Bá, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Chi tiết: Mua bán gỗ có nguồn gốc hợp pháp; Mua bán vật liệu xây dựng, vật liệu trang trí nội, ngoại thất); Bán buôn kim loại và quặng kim loại (Chi tiết: Mua bán kim loại); Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá; Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác; Khai thác quặng sắt.
- Vốn điều lệ: 60.000.000.000 đồng. Trong đó, tỷ lệ sở hữu của Công ty là 33,33%.
- Tỷ lệ quyền biểu quyết: 33,33%.
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. Công ty Cổ phần Đức Long Tây Nguyên

- o Địa chỉ trụ sở chính: 117-119-121 Trần Phú, Phường Diên Hồng, Tp Pleiku, Tỉnh Gia Lai.
- o Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Sản xuất sắt, thép, gang; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Trồng cây cao su; Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt; Khai thác quặng sắt; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Chăn nuôi trâu, bò; Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; Đúc sắt, thép; Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá; Sản xuất kim loại màu và kim loại quý; Đúc kim loại màu; Chăn nuôi dê, cừu; Chăn nuôi lợn.
- o Vốn điều lệ: 15.000.000.000 đồng.
- o Tỷ lệ quyền biểu quyết: 40,00%.
- o Tình trạng hoạt động: Đến thời điểm 30/09/2015 chưa đi vào hoạt động kinh doanh.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho kỳ kế toán 31 tháng 12 năm 2015 (bắt đầu từ ngày 01/01/2015 và kết thúc vào ngày 31/12/2015).

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi số kế toán và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành. Báo cáo tài chính này được lập tuân thủ theo quy định của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Hình thức kế toán: Nhật ký chung.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1. Các nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất

4.1.1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con.

Công ty con là đơn vị do Tập đoàn kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của công ty này. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Tập đoàn bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các Báo cáo tài chính của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn.

Loại trừ các giao dịch nội bộ

Các số dư, giao dịch nội bộ và các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa các công ty trong cùng Tập đoàn với nhau bị loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

4.1.2. Hợp nhất kinh doanh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

4.1.3. Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Giá trị lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị tài sản thuần của các Công ty con hợp nhất, gồm: Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại ngày mua được xác định theo giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại ngày mua; lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua đến đầu kỳ báo cáo và lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu phát sinh trong kỳ báo cáo. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn, được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con và được trình bày là một chỉ tiêu riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.2 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Cụ thể, khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có thể không thu hồi được khoản đầu tư này thì xử lý như sau:

- Nếu giá trị tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì phần chênh lệch giữa giá trị có thể thu hồi nhỏ hơn giá trị ghi sổ khoản đầu tư được ghi nhận vào chi phí tài chính.
- Nếu giá trị tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì thuyết minh rõ trên báo cáo tài chính về khả năng thu hồi và không ghi giảm khoản đầu tư

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

Các khoản cho vay

Các khoản phải thu về cho vay được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản cho vay đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

Các khoản cho vay là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách và hoạt động của công ty liên kết nhưng không phải kiểm soát hoặc đồng kiểm soát các chính sách này. Mỗi quan hệ là công ty liên kết thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Công ty liên doanh là công ty được thành lập bởi Công ty và các nhà đầu tư khác. Trong đó, các bên góp vốn có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty liên doanh.

Các Báo cáo tài chính của công ty liên doanh, liên kết sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán. Các bút toán điều chỉnh thích hợp được thực hiện để đảm bảo các chính sách được áp dụng nhất quán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc; Sau đó, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng hoặc giảm tương ứng với phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của bên được đầu tư sau ngày mua. Trong trường hợp phần lợi ích của Công ty trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị ghi sổ của khoản đầu tư bị giảm tới không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ, trừ khi Công ty có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết. Phần sở hữu của Công ty trong kết quả kinh doanh của bên được đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản được chia từ bên được đầu tư phải hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác

Đầu tư góp vốn dài hạn vào Công ty khác là các khoản đầu tư mà Tập đoàn không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Thời điểm ghi nhận ban đầu đối với các khoản đầu tư là thời điểm Tập đoàn chính thức có quyền sở hữu. Cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết, các khoản đầu tư dưới hình thức khác được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng

Việc lập dự phòng đối với các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu;
- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào phần vốn tổn thất trên báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.5 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng, phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Tập đoàn và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang lâm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

Các khoản nợ phải thu được Tập đoàn theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Các khoản nợ phải thu là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên giao dịch.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phân ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao được xác định căn cứ vào nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 50
Máy móc, thiết bị	7 – 20
Phương tiện vận tải	7 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 7

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.8. Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá TSCĐ là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đến bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Tập đoàn.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao dựa trên nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm kế toán	7

4.9. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Riêng các bất động sản đầu tư chờ tăng giá để bán được phản ánh theo giá ghi sổ sau khi trừ đi phần tổn thất do giảm giá trị.

Chính sách khấu hao bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động thực hiện nhất quán với chính sách khấu hao tài sản cố định cùng loại của Tập đoàn. Theo đó, bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động thực hiện khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao được tính dựa vào nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	8 – 50

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.10 Thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính hợp nhất. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời ngoại trừ các khoản chênh lệch tạm thời phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Thuế TNDN hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế TNDN hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán sao cho đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa ghi nhận này.

Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ nếu khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế và chênh lệch tạm thời được khấu trừ liên quan đến cùng một đối tượng nộp thuế và được quyết toán với cùng một cơ quan thuế.

4.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Tập đoàn :

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 năm đến 3 năm;
- Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng của đất thuê được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê đất theo hợp đồng;
- Chi phí bảo hiểm được phân bổ theo thời hạn của Hợp đồng bảo hiểm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Tập đoàn lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế dự kiến tạo ra.

4.12 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Tập đoàn;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính.

Thời điểm ghi nhận nợ phải trả là thời điểm phát sinh nghĩa vụ phải thanh toán của Tập đoàn hoặc khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các khoản nợ phải trả được Tập đoàn theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Các khoản nợ phải trả là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

4.13 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Tập đoàn theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Đối với các khoản vay và nợ thuê tài chính là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Tập đoàn thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.14 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Các khoản chi phí phải trả chủ yếu của Tập đoàn là:

- Chi phí lãi vay phải trả được xác định theo lãi suất thỏa thuận của từng hợp đồng vay, thời gian vay và nợ gốc vay;
- Chi phí xây lắp công trình được xác định theo các giá trị khối lượng đã xác nhận hoàn thành với nhà cung cấp nhưng chưa xuất được hóa đơn tài chính đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.15 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận khi Tập đoàn nhận trước tiền cho một hoặc nhiều kỳ kế toán đối với các dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng.

Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ theo số kỳ mà Tập đoàn đã nhận tiền trước.

4.16 Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận tách biệt giá trị cấu phần nợ (nợ gốc) và cấu phần vốn trên báo cáo tài chính. Phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là nợ phải trả; cấu phần vốn (quyền chọn cổ phiếu) của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu tương tự trên thị trường nhưng không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu và trừ đi chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi (11%/năm). Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi được xác định là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm phát hành.

Sau ghi nhận ban đầu, phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi sẽ được điều chỉnh cuối kỳ kế toán.

4.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh số vốn thực tế đã góp.

Thặng dư vốn cổ phần ghi nhận khoản chênh lệch giữa mệnh giá cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá đo đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán) được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

Việc phân phối lợi nhuận chỉ thực hiện khi Tập đoàn có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

4.18. Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo hai trường hợp:
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành;
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận và có phiếu giá thanh toán.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Tập đoàn, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.19 Giá vốn hàng bán

Giá vốn và khoản doanh thu tương ứng được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

4.20 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.21 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng được ghi nhận trong kỳ là các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận là các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.22 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính hợp nhất.

4.23 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản vay, trái phiếu, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.24 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Tập đoàn đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng:
 - ✓ Hoạt động kinh doanh phân bón, hoạt động nông nghiệp: Không chịu thuế;
 - ✓ Hoạt động xây lắp, kinh doanh đá, gỗ, ...: Áp dụng thuế suất 10%;
 - ✓ Các sản phẩm khác áp dụng thuế suất theo quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 22%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.25 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2015	01/01/2015
Tiền mặt	21.477.301.152	14.715.285.476
Tiền gửi ngân hàng	67.587.932.115	73.605.939.972
Tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn không quá 3 tháng	127.251.361.701	18.300.000.000
- Ngân hàng Đầu tư & Phát triển VN - CN Gia Lai	113.499.000.000	18.300.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Gia Lai	13.752.361.701	-
Cộng	216.316.594.968	106.621.225.448

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

6. Các khoản đầu tư tài chính

a. Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2015				01/01/2015			
	Tình hình hoạt động	Tỷ lệ vốn	Số lượng cổ phần	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
Công ty CP Khai thác & chế biến Khoáng sản Đức Long Gia Lai	Đang hoạt động	88,0%	26.400.000	264.000.000.000				
Cộng			26.400.000	264.000.000.000				

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng				
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Gia Lai	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
- Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng	560.000.000.000	560.000.000.000	300.000.000.000	300.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Gia Lai	-	-	30.000.000.000	30.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Gia Lai	1.400.000.000	1.400.000.000	-	-
Cộng	571.400.000.000	571.400.000.000	340.000.000.000	340.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

c. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	31/12/2015			01/01/2015		
	Tình hình hoạt động	Tỷ lệ vốn	Số lượng cổ phần	Giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Dự phòng
Cty CP Tư vấn và Xây dựng Giao thông Gia Lai	Đang hoạt động	20,0%	5.922	6.484.655.723	6.554.358.011	
Cty TNHH Cung ứng VT Nguyên liệu Tây Nguyên	Đang hoạt động	33,3%		19.774.674.966	19.692.131.590	
Cộng				26.259.330.689	26.246.489.601	

d. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2015			01/01/2015		
	Tình hình hoạt động	Tỷ lệ vốn	Số lượng cổ phần	Giá gốc	Giá gốc	Dự phòng
Cty CP Dịch vụ Bảo vệ Tây Bình Tây Sơn (i)	Đang hoạt động	18,7%	56.000	5.600.000.000	5.600.000.000	-
Cty CP ĐT Xây dựng Nam Nguyễn (ii)	Đang hoạt động		96.800	968.000.000	968.000.000	(968.000.000)
Cty CP Khoáng sản Luyện kim Tây Nguyên	Đã thoái vốn	-	-	-	46.266.300.000	-
Cty TNHH KT Khoáng sản Đức Sang GL (i)	Đang hoạt động	9,7%	1.200.000.000	1.200.000.000	1.200.000.000	-
Cty CP Đầu tư và PT Điện năng Đức Long GL	Đang hoạt động	6,9%	350.350	3.503.500.000	3.503.500.000	(2.411.974.553)
Cty CP Dịch vụ Công cộng DL Bảo Lộc	Đang hoạt động	7,2%	48.000	480.000.000	480.000.000	(480.000.000)
Cty CP ĐT & KD BDS DLGL (ii)	Đang hoạt động	15,0%	400.000	4.000.000.000	4.000.000.000	(1.208.722.755)
Cộng				15.751.500.000	62.017.800.000	(5.068.697.308)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2015	01/01/2015
Công ty TNHH Cung ứng VT Nguyên liệu Tây Nguyên	121.246.059.976	95.594.432.583
Công ty Cổ phần Bamboo Capital	47.920.083.400	26.571.100.000
Công ty TNHH MTV An Phước	-	38.097.146.000
Azad International (HK) Ltd.	19.238.204.471	
Novar EDS Limited	73.395.221.130	
Lithonia Lighting (Acuity Lighting)	22.715.799.247	
Whirlpool Overseas Manufacturing, S.a.r.l	37.231.496.866	
Các đối tượng khác	109.283.528.178	91.246.203.712
Cộng	431.030.393.268	251.508.882.295

Trong đó: phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2015	01/01/2015
Công ty TNHH Cung ứng Vật tư NL T.Nguyên	Công ty liên kết	121.129.643.088	95.594.432.583
Công ty Cổ phần Bamboo Capital	Chung TV HĐQT	47.920.083.400	26.571.100.000
Các đối tượng khác		11.822.920.779	10.983.729.035
Cộng		180.872.647.267	133.149.261.618

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Nam Nguyên	11.127.846.159	21.377.846.159
Công ty TNHH Khai thác khoáng sản Đức Sang Gia Lai	6.704.486.043	21.145.525.038
Công ty Cổ phần Bamboo Capital	15.400.000.000	14.200.000.000
Công ty CP Công nghiệp Khai thác CB Đá Tây Nguyên	95.519.648.768	-
Các đối tượng khác	67.253.446.425	36.015.589.762
Cộng	196.005.427.395	92.738.960.959

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Trong đó: Trả trước cho người bán là các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2015	01/01/2015
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Nam Nguyên	Công ty nhận đầu tư	11.127.846.159	21.377.846.159
Công ty TNHH Khai thác KS Đức Sang Gia Lai	Công ty nhận đầu tư	6.704.486.043	21.145.525.038
Công ty Cổ phần Bamboo Capital	Chung TV HĐQT	15.400.000.000	14.200.000.000
Các đối tượng khác		-	1.139.806.393
Cộng		33.232.332.202	57.863.177.590

9. Phải thu về cho vay

a. Ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Cho vay ngắn hạn	415.462.727.000	453.657.261.554
- Công ty Cổ phần Quốc tế Sài Gòn (*)	408.490.727.000	322.000.000.000
- Công ty Cổ phần Bamboo Capital	-	85.840.000.000
- Đỗ Thị Dương	-	11.805.000.000
- DNTN Du lịch Lữ hành & Đầu tư Xây dựng NHHTC	6.972.000.000	4.980.000.000
- Các đối tượng khác (*)	-	29.032.261.554
Cho mượn ngắn hạn (**)	284.338.524.772	42.962.909.594
- Ông Nguyễn Thanh Lâm	185.162.982.345	-
- Ông Đỗ Thành Nhân	25.421.847.000	-
- Trần Thị Như Hạnh	6.000.000.000	-
- Nguyễn Tuấn Vũ	4.000.000.000	-
- Bà Võ Thu Hằng	16.972.616.187	15.882.634.000
- Bà Trần Thị Thu Trang	9.700.000.000	9.700.000.000
- Công ty TNHH Đức Long Dung Quất	1.400.244.431	2.580.244.431
- Công ty CP chế biến gỗ Đức Long Gia Lai	8.096.361.807	-
- Công ty CP Khoáng sản và Luyện kim Tây Nguyên	12.017.853.104	3.027.099.554
- Công ty CP Đầu tư và KD Bất động sản Đức Long GL	6.000.069.541	2.058.061.482
- Công ty CP Đầu tư và PT Điện năng Đức Long GL	2.219.749.685	1.168.191.685
- Ông Thái Hoàng Vũ	-	3.000.000.000
- Các đối tượng khác	7.346.800.672	5.546.678.442
Cộng	699.801.251.772	496.620.171.148

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Dài hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Cho vay dài hạn	157.343.713.318	219.267.747.218
- Công ty TNHH MTV Việt Gia Phát	65.441.054.300	149.175.000.000
- Công ty TNHH Đức Long Dung Quát	90.902.287.437	67.100.375.637
- DNTN Du lịch Lữ hành & Đầu tư Xây dựng NHHTC	1.000.371.581	2.992.371.581
Cộng	157.343.713.318	219.267.747.218

- ✓ (*) Các đối tượng cá nhân cho vay không phải là cổ đông công ty và không có bất kỳ mối quan hệ nào liên quan đến các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng giám đốc Công ty.
- ✓ (**) Cho các cá nhân và Công ty mượn tiền (không lãi suất) theo Thông báo số 22b/TB-TGD ngày 20/01/2015 của Tập đoàn, thời gian cho mượn không quá 12 tháng kể từ từng lần nhận nợ.

c. Phải thu về cho các bên liên quan vay

Tên công ty	Mối quan hệ	31/12/2015	01/01/2015
- Công ty TNHH Đức Long Dung Quát	Chung cổ đông lớn có ảnh hưởng đáng kể	92.302.531.868	69.680.620.068
- Công ty Cổ phần Bamboo Capital	Chung TV HĐQT	-	85.840.000.000
- Công ty CP Đầu tư và KD BĐS DLGL	Công ty nhận đầu tư	6.000.069.541	2.058.061.482
- Công ty CP ĐT và PT Điện năng DLGL	Công ty nhận đầu tư	2.219.749.685	1.168.191.685
- Công ty TNHH KTKS Đức Sang Gia Lai	Công ty nhận đầu tư	-	1.193.600.000
- Công ty CP Đầu tư xây dựng Nam Nguyễn	Công ty nhận đầu tư	-	199.919.392
Cộng		100.522.351.094	160.140.392.627

10. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Lãi vay phải thu	95.383.829.200	(759.366.355)	66.076.385.041	(28.517.408)
Tạm ứng cán bộ công nhân viên	12.307.255.973	(68.777.606)	35.398.068.130	(547.975.251)
Công ty CP Đầu tư Quốc tế Sài Gòn	100.000.000.000	-	100.000.000.000	-
Phải thu khác	16.818.868.271	(1.307.578.912)	1.778.152.281	-
Cộng	224.509.953.444	(2.135.722.873)	203.252.605.452	(576.492.659)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Dài hạn

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	63.000.000	-	393.000.000	-
Cộng	63.000.000	-	393.000.000	-

c. Phải thu khác là các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2015	01/01/2015
Công ty TNHH KTKS Đức Sang Gia Lai	Công ty nhận đầu tư	2.010.037.883	2.010.037.883
	Chung cổ đông lớn có ảnh hưởng đáng kể	16.185.312.138	8.555.194.028
Công ty TNHH Đức Long Dung Quất	Chung TV HDQT	-	2.214.623.333
Công ty Cổ phần Bamboo Capital	Công ty nhận đầu tư	-	4.377.835.724
Công ty CP Đầu tư xây dựng Nam Nguyễn			
Cộng		18.195.350.021	17.157.690.968

11. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2015	01/01/2015
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn		
- Từ 3 năm trở lên	6.072.955.203	6.838.906.208
- Từ 2 năm đến dưới 3 năm	1.202.529.626	854.656.157
- Từ 1 năm đến dưới 2 năm	1.722.956.482	959.416.672
- Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	822.060.591	168.575.377
Cộng	9.820.501.902	8.821.554.414

12. Hàng tồn kho

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	57.962.271.058	(12.245.727.780)	179.670.930.506	-
Công cụ, dụng cụ	5.518.999	-	10.286.030	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	140.866.539.736	(1.051.585.845)	39.899.729.784	-
Thành phẩm	19.905.777.665	-	15.317.058.489	-
Thành phẩm bất động sản đầu tư	62.798.142.842	-	62.798.142.842	-
Hàng hóa	264.774.239.891	-	84.068.856.122	-
Cộng	546.312.490.191	(13.297.313.625)	381.765.003.773	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	915.658.986	87.054.165
Chi phí bảo hiểm	142.623.334	167.079.185
Chi phí trả trước khác	132.857.222	710.970.792
Cộng	1.191.139.542	965.104.142

b. Dài hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1.414.049.031	1.658.159.711
Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng	613.507.562	892.053.026
Chi phí chuyển nhượng cầu thủ bóng chuyên	-	569.937.277
Chi phí dài hạn chờ phân bổ khác	796.946.862	956.417.228
Cộng	2.824.503.455	4.076.567.242

14. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Dụng cụ quản lý VND	TSCĐ khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số đầu kỳ	166.894.679.820	19.307.795.911	35.154.935.285	625.419.740	-	221.982.830.756
Tăng do hợp nhất	67.351.151.215	602.521.866.581	6.280.388.136	-	51.680.033.379	727.833.439.291
Mua trong kỳ	-	22.102.900.962	1.240.370.910	-	-	23.343.271.872
XDCB hoàn thành	2.404.993.924.350	30.800.706.000	-	-	-	2.435.794.630.350
Thanh lý	-	271.143.705	-	-	-	271.143.705
Giảm do thoái vốn	12.217.840.224	10.004.600.925	1.008.226.067	-	-	23.230.667.216
Giảm khác	133.982.998.122	20.790.365.000	380.952.381	-	-	155.154.315.503
Số cuối kỳ	2.493.038.917.039	643.667.159.804	41.286.515.883	625.419.740	51.680.033.379	3.230.298.045.845
Khấu hao						
Số đầu kỳ	29.225.999.642	6.533.182.111	17.365.793.933	575.531.375	-	53.700.507.061
Tăng do hợp nhất	60.116.303.190	557.906.855.999	5.644.491.732	-	14.674.736.055	638.342.386.976
Khấu hao trong kỳ	29.610.274.628	16.112.330.685	3.809.172.748	30.614.978	1.027.572.158	50.589.965.197
Thanh lý, nhượng bán	-	18.022.450	-	-	-	18.022.450
Giảm trong kỳ	2.166.209.112	-	301.587.304	-	-	2.467.796.416
Giảm do thoái vốn	4.663.605.926	7.457.564.532	1.194.711.288	-	-	13.315.881.746
Số cuối kỳ	112.122.762.422	573.076.781.813	25.323.159.821	606.146.353	15.702.308.213	726.831.158.622
Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ	137.668.680.178	12.774.613.800	17.789.141.352	49.888.365	-	168.282.323.695
Số cuối kỳ	2.380.916.154.618	70.590.377.991	15.963.356.062	19.273.387	35.977.725.166	2.503.466.887.223

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Quyền khai thác mỏ đá Đăk Wei VND	Bảng phát minh sáng chế VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá	-	-	-	-	-
Số đầu kỳ	53.536.754.270	617.689.701	-	430.760.792	54.585.204.763
Mua trong kỳ	-	-	-	172.854.000	172.854.000
Tăng do hợp nhất	-	-	-	34.760.000	34.760.000
Tăng khác	-	-	410.380.929.109	-	410.380.929.109
Giảm trong kỳ	-	-	-	80.400.000	80.400.000
Số cuối kỳ	53.536.754.270	617.689.701	410.380.929.109	557.974.792	465.093.347.872
Khấu hao					
Số đầu kỳ	23.384.075	32.591.429	-	389.319.394	445.294.898
Khấu hao trong kỳ	21.585.300	-	7.730.894.119	87.739.540	7.840.218.959
Tăng khác	-	-	92.352.608.498	-	92.352.608.498
Giảm trong kỳ	-	-	-	80.400.000	80.400.000
Số cuối kỳ	44.969.375	32.591.429	100.083.502.617	396.658.934	100.557.722.355
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	53.513.370.195	585.098.272	-	41.441.398	54.139.909.865
Số cuối kỳ	53.491.784.895	585.098.272	310.297.426.492	161.315.858	364.535.625.517

16. Bất động sản đầu tư

	Quyền sử dụng đất (*) VND	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	66.720.417.973	57.490.038.178	124.210.456.151
Giảm do hợp nhất	-	2.898.571.695	2.898.571.695
Số cuối kỳ	66.720.417.973	54.591.466.483	121.311.884.456
Khấu hao			
Số đầu kỳ	-	11.346.736.286	11.346.736.286
Khấu hao trong kỳ	-	5.484.633.059	5.484.633.059
Giảm do hợp nhất	-	4.447.563.535	4.447.563.535
Số cuối kỳ	-	12.383.805.810	12.383.805.810
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	66.720.417.973	46.143.301.892	112.863.719.865
Số đánh giá lại cuối kỳ	66.720.417.973	42.207.660.673	108.928.078.646

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

(*) Quyền sử dụng đất tại 97/2 Nguyễn Hữu Cảnh, Phường 12, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh với nguyên giá 66.720.417.973 đồng, diện tích 582,7 m², thời hạn sử dụng: lâu dài, mục đích sử dụng: cho thuê. Quyền sử dụng đất này được thế chấp tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Gia Lai.

17. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2015	01/01/2015
Xây dựng cơ bản	467.059.557.582	1.552.703.097.068
- Dự án trồng cao su tại IaTiem	12.862.866.305	12.697.390.695
- Dự án trồng cao su tại IaBlie (948 ha)	152.666.035.634	134.397.261.417
- Chi phí khảo sát mỏ quặng sắt	-	542.476.242
- Dự án thủy điện Đồng Nai 6 (*)	11.709.800.729	10.358.518.911
- DA BOT quốc lộ 14A đoạn KM từ 817 đến 887	6.609.131.694	640.225.104.804
- Hội sở chính Tập đoàn Đức long Gia Lai	109.617.235.333	69.894.206.580
- Công trình khách sạn Mỹ Khê	451.262.866	451.262.866
- Mỏ chì kềm Chư Mố -Azunpa	-	83.489.202.040
- Trồng rừng cao su 980 ha Chư Puh (980 ha)	166.941.664.801	145.597.798.606
- Mỏ đá Gabrô Krông Năng, Krông Pa- Tỉnh Gia Lai - 9,3 Ha	325.578.104	318.603.104
- DA BOT Gia Lai - Đường HCM đoạn Pleiku (km 1610)	-	449.524.637.048
- Mỏ đá Gabrodiorit tại xã IaGrai	1.061.251.741	1.017.796.741
- Dự án chăn nuôi bò	4.102.047.831	-
- Dự án cao su mới	259.607.600	-
- Các Công trình xây dựng khác	453.074.944	4.188.838.014
Cộng	467.059.557.582	1.552.703.097.068

18. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Hoàng Tiến	110.811.241.933	24.521.044.313
Công ty TNHH cung ứng vật tư nguyên liệu Tây Nguyên	30.191.090.000	33.727.831.408
Công ty TNHH SX - TM DV XD Thành Tuấn	24.634.516.704	7.760.963.455
Công ty XD và DV Tư vấn Xây lắp 727	11.903.315.709	19.005.527.633
Công ty TNHH Ngôi nhà Đất Việt	-	9.579.897.246
Công ty TNHH Xây dựng Nghĩa Thành	25.572.714.632	14.170.650.603
Công ty TNHH MTV Đầu tư phát triển Trường Thành VN	50.950.040.000	-
Mianyang City Meizhao Electronic Co Ltd	13.488.957.535	-
Các đối tượng khác	325.320.835.828	96.721.169.473
Cộng	592.872.712.341	205.487.084.131

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Trong đó: phải trả người bán là các bên liên quan:

	Mối quan hệ	31/12/2015	01/01/2015
Công ty TNHH Cung ứng Vật tư NL T.Nguyễn	Công ty liên kết	30.191.090.000	33.727.831.408
Cộng		30.191.090.000	33.727.831.408

19. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Ban quản lý Đường Hồ Chí Minh	-	4.540.182.027
Công ty CP Đầu tư & PT Điện năng Đức Long Gia Lai	34.092.783.000	
Nguyễn Trung Kiên	1.024.113.868	1.108.648.870
Các đối tượng khác	1.502.540.116	3.060.067.502
Cộng	36.619.436.984	8.708.898.399

20. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

a. Phải thu

Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước

	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế thu nhập doanh nghiệp	34.907.126	35.591.540	31.143.887	30.459.473
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	472.350.000	472.350.000
Các loại thuế khác	3.525.784	1.473.350	-	2.052.434
Cộng	38.432.910	37.064.890	503.493.887	504.861.907

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Phải nộp

	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Tặng do mua công ty con	Giảm do thoái vốn công ty con	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	8.069.724.540	5.471.943.832	7.603.695.645		4.474.342.569	1.463.630.158
Thuế thu nhập doanh nghiệp	20.214.721.188	14.420.821.740	15.646.251.553	42.463.270.899	5.893.215.246	55.559.347.028
Thuế thu nhập cá nhân	1.330.779.201	94.158.607	1.215.863.752		36.235.988	172.838.068
Thuế tài nguyên	261.546.647	1.245.642.099	1.300.513.422		89.500.000	117.175.324
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	102.030.960	2.070.865.493	1.810.875.293		-	362.021.160
Các loại thuế khác	-	235.350.000	203.350.000		-	32.000.000
Phí và lệ phí	1.123.850.730	1.522.709.321	1.835.575.401		163.500.000	647.484.650
Cộng	31.102.653.266	25.061.491.092	29.616.125.066	42.463.270.899	10.656.793.803	58.354.496.388

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

21. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Chi phí trích trước các công trình xây lắp	5.008.697.637	15.554.152.183
Lãi vay phải trả	39.093.938.173	6.318.392.229
Chi phí phải trả khác	1.133.057.358	5.100.000
Cộng	45.235.693.168	21.877.644.412

22. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Doanh thu cho thuê cây xăng	-	28.636.361
Doanh thu cho thuê mặt bằng	142.128.789	32.727.273
Doanh thu chưa thực hiện khác	354.790.909	65.964.395
Cộng	496.919.698	127.328.029

23. Phải trả khác

a. Ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Kinh phí công đoàn	7.575.682	3.432.900
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, BHTN	665.125.524	1.051.372.443
Công ty TNHH Cung ứng VT NL Tây Nguyên	-	5.110.113
Lãi trái phiếu chuyển đổi phải trả	1.445.184.450	1.538.316.450
Lãi vay phải trả	37.739.599.414	117.910.771.152
Cổ tức phải trả	839.293.668	1.303.163.899
Các khoản phải trả, phải nộp khác	63.661.863.208	761.709.597
- Phải trả khác	63.661.863.208	
Cộng	104.358.641.946	122.573.876.554

b. Dài hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	300.000.000	-
Lãi vay phải trả	83.199.357.317	-
Cộng	83.499.357.317	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

24. Vay và nợ thuê tài chính

a. Ngắn hạn

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm
Vay ngắn hạn	214.853.273.446	214.853.273.446	1.023.687.146.501	1.014.811.052.915
- Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Gia Lai	32.963.000.000	32.963.000.000	80.976.000.000	83.273.000.000
- Ngân hàng Đầu tư & phát triển VN - CN Gia Lai	13.080.215.393	13.080.215.393	522.903.426.115	560.865.349.040
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Gia Lai	38.500.000.000	38.500.000.000	48.735.000.000	21.570.000.000
- Ngân hàng Eximbank - CN Tân Sơn Nhất	4.000.000.000	4.000.000.000	8.000.000.000	8.500.000.000
- Ngân hàng TMCP Quốc dân	600.000.000	600.000.000	600.000.000	-
- Ngân hàng Standard Chartered (HK) Ltd	83.687.617.447	83.687.617.447	83.687.617.447	-
- Mai Loan	22.894.560.000	22.894.560.000	22.894.560.000	-
- PRC & HK Payroll	17.759.956.505	17.759.956.505	17.759.956.505	-
- Vay các đối tượng khác	1.367.924.100	1.367.924.100	238.130.586.433	340.602.703.875
				103.840.041.542
				205.977.179.860
				35.260.000.000
				51.042.138.318
				11.335.000.000
				4.500.000.000
				-
				-
				-
				-
				103.840.041.542
				45.954.600.000
				2.000.000.000
				39.180.000.000
				162.500.000
				1.287.600.000
				2.800.000.000
				120.000.000
				404.500.000
				251.931.779.860
Nợ dài hạn đến hạn trả	48.506.501.814	48.506.501.814	62.902.686.614	60.350.784.800
- Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Gia Lai	8.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000	2.000.000.000
- Ngân hàng Đầu tư & phát triển VN - CN Gia Lai	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	39.180.000.000
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương VN - CN Gia Lai	150.000.000	150.000.000	150.000.000	162.500.000
- Ngân hàng TMCP Quốc dân	1.315.920.000	1.315.920.000	1.415.880.000	1.387.560.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn thương tín - CN Gia Lai	3.741.675.200	3.741.675.200	3.500.000.000	2.558.324.800
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn thương tín - CN HCM	24.799.306.614	24.799.306.614	24.799.306.614	-
- Ngân hàng HD Bank - CN Đắk Lắk	120.000.000	120.000.000	120.000.000	120.000.000
- Trái phiếu phát hành đến hạn trả	379.600.000	379.600.000	-	24.900.000
				1.075.161.837.715
				1.086.589.833.115
				263.359.775.260
				263.359.775.260
Tổng cộng	263.359.775.260	263.359.775.260	1.086.589.833.115	1.075.161.837.715
				251.931.779.860
				251.931.779.860

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Dài hạn

Vay dài hạn								
- Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Gia Lai	918.769.000.000	918.769.000.000	427.694.000.000	8.000.000.000	499.075.000.000	499.075.000.000		
- Ngân hàng Đầu tư & phát triển VN - CN Gia Lai	1.287.752.606.392	1.287.752.606.392	622.069.340.000	337.618.180.903	1.003.301.447.295	1.003.301.447.295		
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn thương tín - CN Gia Lai	57.658.120.000	57.658.120.000	21.421.400.000	3.500.000.000	39.736.720.000	39.736.720.000		
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn thương tín - CN HCM	223.193.759.515	223.193.759.515	-	24.799.306.614	247.993.066.129	247.993.066.129		
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương VN - CN Gia Lai	150.000.000	150.000.000	-	150.000.000	300.000.000	300.000.000		
- Ngân hàng HD Bank - CN Đắk Lắk	240.000.000	240.000.000	-	120.000.000	360.000.000	360.000.000		
- Ngân hàng Eximbank - CN Tân Sơn Nhất	657.800.000	657.800.000	-	-	657.800.000	657.800.000		
- Ngân hàng TMCP Quốc dân	3.660.470.000	3.660.470.000	1.000.000.000	1.457.530.000	4.118.000.000	4.118.000.000		
- Trái phiếu phát hành	493.222.785.468	493.222.785.468	500.000.000.000	1.789.714.532	(4.987.500.000)	(4.987.500.000)		
Cộng	2.985.304.541.375	2.985.304.541.375	1.572.184.740.000	377.434.732.049	1.790.554.533.424	1.790.554.533.424		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

25. Trái phiếu phát hành

a. Trái phiếu thường

31/12/2015

	Giá gốc trái phiếu	Tổng chi phí phát hành	Chi phí phát hành phân bổ trong kỳ		Giá trị trái phiếu cuối kỳ	Lãi suất
Loại phát hành theo mệnh giá						
- Trái phiếu kỳ hạn 5 năm	366.000.000.000	6.491.086.494	1.298.217.299	360.807.130.805	11%/năm kỳ đầu và thả nổi từ kỳ thứ 2	
- Trái phiếu kỳ hạn 3 năm	134.000.000.000	2.376.518.006	792.172.669	132.415.654.663	11%/năm kỳ đầu và thả nổi từ kỳ thứ 2	
- Trái phiếu phải trả do không chuyển đổi từ đợt phát hành 01/04/2011	379.600.000	-	-	379.600.000	13%/năm	
Cộng	500.379.600.000	8.867.604.500	2.090.389.968	493.602.385.468		

b. Trái phiếu chuyển đổi

	Thời điểm phát hành	Kỳ hạn gốc	Kỳ hạn còn lại	Số lượng	Mệnh giá	Lãi suất danh nghĩa	Tỷ lệ chuyển đổi	Lãi suất chiết khấu	Nợ gốc tại thời điểm phát hành	Tổng chi phí phát hành	Giá trị		
											Phân bổ chi phí phát hành và lãi trái phiếu	Phần quyền chọn	
Dầu kỳ													
TP chuyển đổi													
Phát hành thêm trong kỳ													
TP chuyển đổi	10-04-15	24 tháng		5.000.000	100.000	0%	1 : 8,333	11%	405.811.216.622	100.000.000	32.399.555.636	438.110.772.258	94.188.783.378
Cuối kỳ													
Trái phiếu chuyển đổi	10-04-15	24 tháng	15 tháng	5.000.000	100.000	0%	1 : 8,333	11%	405.811.216.622	100.000.000	32.399.555.636	438.110.772.258	94.188.783.378

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

26. Vốn chủ sở hữu
a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư		Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn c.đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	CL tỷ giá		Quỹ đầu tư		Quỹ dự phòng tài chính	LN sau thuế chưa phân phối	Cộng
	của chủ sở hữu	hữu				hối đoái	phát triển	phối				
Số dư tại 01/01/2014	697.448.980.000	-	49.922.262.000	-	-	-	13.778.680.446	4.329.972.378	43.001.361.482	-	808.481.256.306	
Tăng trong năm	795.086.100.000	-	-	-	-	-	-	-	54.023.571.963	-	849.109.671.963	
Giảm trong năm	-	-	49.103.180.000	-	-	-	6.974.110.000	-	42.859.183.520	-	98.936.473.520	
Số dư tại 31/12/2014	1.492.535.080.000	-	819.082.000	-	-	-	6.804.570.446	4.329.972.378	54.165.749.925	-	1.558.654.454.749	
Số dư tại 01/01/2015	1.492.535.080.000	-	819.082.000	-	-	-	11.134.542.824	-	54.165.749.925	-	1.558.654.454.749	
Tăng trong kỳ	199.326.090.000	-	49.109.022.500	94.188.783.378	8.977.680.000	7.338.665.429	-	-	-	-	358.940.241.307	
Tăng từ KQKD trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	91.960.155.416	-	91.960.155.416	
Giảm do hợp nhất	-	-	-	-	-	-	-	-	3.368.225.617	-	3.368.225.617	
Số dư tại 31/12/2015	1.691.861.170.000	-	49.928.104.500	94.188.783.378	8.977.680.000	7.338.665.429	11.134.542.824	-	142.757.679.724	-	2.006.186.625.855	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2015	Năm 2014
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	1.492.535.080.000	697.448.980.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	199.326.090.000	795.086.100.000
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	1.691.861.170.000	1.492.535.080.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

c. Cổ phiếu

	31/12/2015 Cổ phiếu	01/01/2015 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	169.186.117	149.253.508
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	169.186.117	149.253.508
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	169.186.117	149.253.508
- <i>Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
- <i>Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	169.186.117	149.253.508
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	169.186.117	149.253.508
- <i>Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/12/2015	01/01/2015
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	54.165.749.925	43.001.361.482
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	91.960.155.416	52.796.969.817
Các khoản tăng/giảm lợi nhuận sau thuế	(3.368.225.617)	1.226.602.146
Phân phối lợi nhuận năm trước	-	42.859.183.520
- <i>Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	-	1.014.973.520
- <i>Trả cổ tức bằng cổ phiếu</i>	-	41.844.210.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	142.757.679.724	54.165.749.925

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

27. Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	22%	22%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	23.297.358.527	5.860.962.384
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định thuế thu nhập hoãn lại phải trả	22%	22%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	427.200.695	725.155.362

28. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý IV/2015	Quý IV/2014
Doanh thu bán hàng	364.219.435.680	322.619.252.669
- Doanh thu bán hàng hóa	38.275.550.000	140.839.667.195
- Doanh thu sản phẩm linh kiện điện tử	196.745.766.370	
- Doanh thu bán gỗ, sản phẩm từ gỗ	6.433.547.766	94.543.039.664
- Doanh thu bán phân bón	117.629.004.000	57.436.733.332
- Doanh thu bán đá	3.333.954.544	4.340.312.478
- Doanh thu sản phẩm nông nghiệp	1.801.613.000	25.459.500.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ	51.982.680.303	14.923.985.087
- Doanh thu bán vé thu phí đường BOT	37.079.922.728	
- Doanh thu cho thuê tài sản	3.547.340.473	3.194.520.303
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.534.535.086	6.166.244.968
- Doanh thu dịch vụ bến xe và xe buýt	4.820.882.016	5.563.219.816
Doanh thu hợp đồng xây dựng	16.496.011.818	12.093.075.970
Cộng	432.698.127.801	349.636.313.726

Trong quý 4/2015 phát sinh doanh thu bán sản phẩm linh kiện điện tử và doanh thu thu phí đường BOT làm tăng tổng doanh thu 233,82 tỷ đồng. Doanh thu bán phân bón tăng 104,8%. Trong khi đó doanh thu bán hàng hóa quý này giảm mạnh. Đó là các nguyên nhân chính làm doanh thu kỳ này tăng 23,75% so với cùng kỳ năm ngoái.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

29. Giá vốn hàng bán

	Quý IV/2015	Quý IV/2014
Giá vốn bán hàng hóa	36.998.345.571	135.776.610.020
Giá vốn sản phẩm linh kiện điện tử	176.580.541.338	-
Giá vốn bán gỗ, sản phẩm từ gỗ	6.078.443.240	89.737.412.607
Giá vốn bán phân bón	116.587.889.428	57.234.283.814
Giá vốn công trình xây dựng	17.091.497.288	11.532.699.490
Giá vốn cho thuê tài sản	2.701.698.205	936.577.306
Giá vốn cung cấp dịch vụ	5.317.793.549	4.184.654.422
Giá vốn bán đá	2.649.158.563	3.590.579.342
Giá vốn bán vé thu phí BOT	21.030.718.844	-
Giá vốn dịch vụ bến xe và xe buýt	2.495.118.077	4.902.620.250
Giá vốn sản phẩm nông nghiệp	1.862.478.316	7.295.393.626
Giá vốn bán căn hộ	-	5.744.304.306
Cộng	389.393.682.419	320.935.135.183

Doanh thu trong kỳ tăng làm cho giá vốn cũng tăng theo. Đó là nguyên nhân chính làm cho giá vốn quý 4/2015 tăng 31,33% so với cùng kỳ năm ngoái.

30. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý IV/2015	Quý IV/2014
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	24.715.406.352	21.774.341.222
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	415.657	829.905
Doanh thu hoạt động tài chính khác	437.452.029	-
Cộng	25.153.274.038	21.775.171.127

Doanh thu hoạt động tài chính kỳ này tăng 3,378 tỷ đồng tương đương tăng 15,51% so với cùng kỳ năm ngoái. Nguyên nhân chủ yếu là do tăng lãi tiền gửi, tiền cho vay trong kỳ.

31. Chi phí tài chính

	Quý IV/2015	Quý IV/2014
Chi phí lãi vay	36.223.343.206	31.418.295.421
Lãi trái phiếu	23.382.030.679	-
Dự phòng tổn thất đầu tư	(765.965.799)	145.561.250
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	300.400
Phi phát hành trái phiếu	535.097.492	-
Cộng	59.374.505.578	31.564.157.071

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Do doanh nghiệp mở rộng quy mô kinh doanh, dư nợ vay tăng làm cho chi phí lãi vay kỳ này tăng 28,187 tỷ đồng. Đó là nguyên nhân chính dẫn đến chi phí tài chính quý 4/2015 tăng 88,1% so với quý 4/2014

32. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

	Quý IV/2015	Quý IV/2014
Chi phí hoa hồng	2.148.167.774	
Chi phí nhân công	1.638.496.552	232.876.544
Chi phí khấu hao tài sản cố định	425.834.519	42.316.447
Các khoản khác	931.785.902	501.147.693
Cộng	5.144.284.747	776.340.684

Trong quý 4/2015, Doanh nghiệp mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh, Đẩy mạnh các chính sách bán hàng Đó là nguyên nhân chính dẫn đến chi phí bán hàng kỳ này tăng mạnh so với cùng kỳ năm ngoái

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	Quý IV/2015	Quý IV/2014
Chi phí nhân công	5.276.552.182	3.016.442.358
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.121.567.929	526.349.867
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi		3.298.602.560
Các khoản khác	7.987.117.003	8.023.418.473
Cộng	14.385.237.114	14.864.813.258

33. Thu nhập khác

	Quý IV/2015	Quý IV/2014
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	11.544.014	
Tiền điện	-	7.844.726
Lãi do hợp nhất công ty con	49.259.698.037	
Các khoản thu nhập khác	592.873.249	30.470.095
Cộng	49.864.115.300	38.314.821

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Thu nhập khác kỳ này tăng chủ yếu là do tăng từ lãi trong giao dịch mua rẻ tại ngày kiểm soát công ty con “ Công ty mass Noble investments limited” .

34. Chi phí khác

	Quý IV/2015	Quý IV/2014
Chi phí tiền phạt, truy thu thuế	8.438.192	
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý	100.858.663	
Chi phí không hợp lý, hợp lệ	230.110.464	192.285.550
Các khoản bị phạt	-	30.539.416
Chi phí khác	-	163.767.912
Cộng	339.407.319	386.592.878

35. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế.

	Quý IV/2015	Quý IV/2014
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	39.170.078.791	3.561.523.537
- Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh	39.170.078.791	
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	(24.386.964.450)	(6.553.731.261)
Điều chỉnh tăng các khoản thu nhập chịu thuế	24.632.005.194	12.099.440.874
- Các khoản phạt thuế và nộp phạt khác	445.111.340	30.539.416
- Các khoản chi phí không hợp lý, hợp lệ khác	(230.339.394)	192.285.550
- Lỗi tại các công ty con	12.221.084.470	1.393.596.180
- Lợi nhuận nội bộ chưa thực hiện	12.196.148.778	10.483.019.728
Điều chỉnh giảm	49.018.969.644	18.653.172.135
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		17.642.187.458
- Lãi CLTG chưa thực hiện	415.657	829.905
- Lãi tại các công ty liên kết	82.543.376	638.762.937
- Lãi nội bộ đã thực hiện		36.386.344
- Điều chỉnh dự phòng đã trích lập	(323.687.426)	335.005.491
- Lãi do hợp nhất công ty con	49.259.698.037	
Tổng thu nhập chịu thuế	14.783.114.341	(2.992.207.724)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.311.839.297	(620.092.025)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(2.732.697.986)	(2.248.438.210)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	38.590.937.480	6.430.053.772
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	41.237.458.352	6.277.321.652
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	(2.646.520.872)	152.732.120

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Do ảnh hưởng của các nguyên nhân trên làm cho lợi nhuận sau thuế TNDN kỳ này tăng 32,16 tỷ đồng tương đương tăng 500,15 %. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong kỳ giảm 2,798 tỷ đồng làm cho lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ tăng 34,960 tỷ đồng tương đương tăng 556,95% so với cùng kỳ năm ngoái.

36. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý IV/2015	Quý IV/2014
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	41.237.458.352	6.277.321.652
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế LN hoặc lỗ p.bỏ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	169.186.117	94.746.695
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	244	66

37. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý IV/2015	Quý IV/2014
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	92.423.678.990	7.098.676.505
Chi phí nhân công	32.306.778.423	6.789.234.074
Chi phí khấu hao tài sản cố định	47.468.859.856	3.047.938.408
Chi phí dịch vụ mua ngoài	37.216.890.443	14.776.093.674
Chi phí khác bằng tiền	18.743.218.045	8.176.907.806
Cộng	228.159.425.757	39.888.850.467

38. Công cụ tài chính

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về tỷ giá, lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Do phát sinh các giao dịch mua, bán hàng có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay có lãi suất thả nổi đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty thực hiện chính sách đa dạng hóa nguồn cung cấp nguyên vật liệu, hàng hóa bằng cách thiết lập mối quan hệ với nhiều nhà cung cấp, nhằm tìm kiếm các đối tác có giá bán phù hợp nhất. Bên cạnh đó, Công ty vẫn thường xuyên duy trì mối quan hệ đối với các nhà cung cấp truyền thống, có uy tín trên thị trường, đảm bảo tính ổn định cho đầu vào của hoạt động sản xuất kinh doanh.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Cụ thể, rủi ro đối với các khoản phải thu từ hoạt động xây lắp, công trình BOT là tương đối cao do chịu ảnh hưởng chung từ khó khăn hiện nay của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản; rủi ro đối với các khoản phải thu từ mua bán hàng hóa với các khách hàng thường xuyên là tương đối thấp. Để quản lý rủi ro này Công ty luôn có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá mức độ rủi ro tín dụng nhằm có biện pháp hạn chế rủi ro tín dụng ở mức thấp nhất.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31/12/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	592.872.712.341	-	592.872.712.341
Chi phí phải trả	45.235.693.168	-	45.235.693.168
Vay và nợ thuê tài chính	263.359.775.260	2.985.304.541.375	3.248.664.316.635
Phải trả khác	103.685.940.740	83.499.357.317	187.185.298.057
Cộng	1.005.154.121.509	3.068.803.898.692	4.073.958.020.201
01/01/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	205.487.084.131	-	205.487.084.131
Chi phí phải trả	21.877.644.412	-	21.877.644.412
Vay và nợ thuê tài chính	251.931.779.860	1.790.554.533.424	2.042.486.313.284
Phải trả khác	121.519.071.211	-	121.519.071.211
Cộng	600.815.579.614	1.790.554.533.424	2.391.370.113.038

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty không có rủi ro thanh khoản trong ngắn hạn và tin tưởng rằng có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	216.316.594.968	-	216.316.594.968
Đầu tư tài chính	264.000.000.000	11.545.366.252	275.545.366.252
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	571.400.000.000	-	571.400.000.000
Phải thu khách hàng	427.995.680.573	-	427.995.680.573
Phải thu về cho vay	698.456.451.772	157.343.713.318	855.800.165.090
Phải thu khác	110.557.978.615	63.000.000	110.620.978.615
Cộng	2.288.726.705.928	168.952.079.570	2.457.678.785.498
01/01/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	106.621.225.448	-	106.621.225.448
Đầu tư tài chính	-	56.949.102.692	56.949.102.692
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	340.000.000.000	4.400.000.000	344.400.000.000
Phải thu khách hàng	242.687.327.881	-	242.687.327.881
Phải thu về cho vay	496.590.171.148	219.267.747.218	715.857.918.366
Phải thu khác	67.826.019.914	393.000.000	68.219.019.914
Cộng	1.253.724.744.391	281.009.849.910	1.534.734.594.301

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

39. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng đặc điểm của Công ty là hoạt động kinh doanh chủ yếu tập trung tại địa bàn tỉnh Gia Lai, các khách hàng tiêu thụ sản phẩm, dịch vụ của Công ty nằm trên cùng địa bàn. Các đối tác này chủ động trong việc tổ chức mạng lưới tiêu thụ và phân phối sản phẩm theo các khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận phân biệt theo lĩnh vực kinh doanh:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Báo cáo bộ phận cho kỳ kế toán kết thúc năm 2014

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Stt	Chi tiêu	Theo Lĩnh vực kinh doanh							Loại trừ	Tổng cộng
		Bán hàng hóa, bán điện, KD BDS	Bán gỗ, Sản phẩm từ gỗ, cao su, NN	Kinh doanh Phân bón	Công trình xây dựng	Dịch vụ bến xe và xe buýt	Hoạt động khai thác đá	Dịch vụ khác cho thuê TS, khách sạn...		
1.	Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	385.947.886.639	385.205.970.562	155.677.219.999	21.891.732.335	23.297.791.701	6.773.962.409	27.014.639.921	1.005.809.203.566	
	Doanh thu giữa các bộ phận	84.502.467	791.184.768	168.535.934.472	370.261.879	(173.783.114.877)	-	-	-	
2.	Giá vốn của bộ phận	368.525.017.547	319.738.157.921	149.914.775.320	20.104.994.606	17.076.507.574	6.103.322.024	18.563.847.362	900.026.622.354	
3.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	17.422.869.092	65.467.812.641	5.762.444.679	1.786.737.729	6.221.284.127	670.640.385	8.450.792.559	105.782.581.212	
4.	Tài sản bộ phận tại ngày 31/12/2014	96.265.621.196	2.024.606.858.037	74.736.305.811	1.599.225.703.486	44.044.924.689	174.621.482.695	4.060.858.136.888	4.060.858.136.888	
	Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-	45.806.168.425	45.806.168.425	
	Tổng tài sản	22.031.818.480	1.304.870.274.095	756.199.185	1.017.245.658.960	11.118.345.430	-	65.339.871.595	2.421.362.167.745	
5.	Nợ phải trả bộ phận tại ngày 31/12/2014	-	-	-	-	-	-	-	18.197.466.399	
	Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	18.197.466.399	
	Tổng nợ phải trả	292.510.086	782.558.755	8.359.798	1.487.086.160	1.173.345.257	-	688.238.164	2.439.559.634.144	
6.	Khấu hao và chi phí phân bổ	5.724.378.000	4.941.819.245	8.359.798	3.212.854.343	3.204.682.593	-	5.926.399.036	18.369.183.856	
	- Khấu hao	4.941.819.245	782.558.755	8.359.798	1.725.768.183	2.031.337.336	-	5.238.160.872	13.937.085.636	
	- Chi phí phân bổ	292.510.086	782.558.755	8.359.798	1.487.086.160	1.173.345.257	-	688.238.164	4.432.098.220	
	Khấu hao và chi phí không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	990.106.479	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Báo cáo bộ phận cho kỳ kế toán kết thúc 31/12/2015
Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Theo Lĩnh vực kinh doanh

Chi tiêu	Theo Lĩnh vực kinh doanh										Tổng cộng
	Bán hàng hóa, KD BDS	Bán gỗ, Sản phẩm từ gỗ, cao su, NN	Kinh doanh Phân bón	Hoạt động xây dựng	Sản xuất linh kiện điện tử	Dịch vụ bến xe và xe buýt	Hoạt động khai thác đá	Dịch vụ khác cho thuê TS, khách sạn...			
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	339.775.402.004	200.899.388.146	493.620.571.165	96.723.695.456	430.573.748.130	20.539.495.644	17.894.822.274	36.156.339.890	1.636.183.462.709		
Giá vốn của bộ phận	317.413.599.270	173.279.553.281	488.765.630.821	75.451.952.002	377.104.672.787	10.638.933.225	11.704.221.335	28.004.289.654	1.482.362.852.375		
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	22.361.802.734	27.619.834.865	4.854.940.344	21.271.743.454	53.469.075.343	9.900.562.419	6.190.600.939	8.152.050.236	153.820.610.334		
Tài sản bộ phận tại ngày 31/12/2015	1.897.653.215	2.536.125.531.323	56.183.673.122	3.288.534.271.009	752.466.038.100	55.710.717.478	657.437.214	43.067.134.880	6.734.642.456.341		
Tài sản không phân bổ									75.865.589.797		
Tổng tài sản									6.810.508.046.138		
Nợ phải trả bộ phận tại ngày 31/12/2015	23.390.964.227	1.899.069.200.094	31.458.682.730	2.228.431.432.809	401.201.838.563	8.408.247.820	42.136.754	35.776.344.847	4.627.778.847.844		
Nợ phải trả không phân bổ									19.353.661.469		
Tổng nợ phải trả									4.647.132.509.313		
Khấu hao và chi phí phân bổ - Khấu hao	5.484.633.059	5.399.435.302	1.144.692.921	20.293.854.953		879.091.122	84.493.000	5.750.666.109	60.149.910.745		
- Chi phí phân bổ 142.242	55.467.234	4.763.216.557	1.144.692.921	19.873.396.040	21.057.577.045	457.643.212	4.278.443	5.644.746.879	58.430.184.156		
Khấu hao và chi phí không phân bổ		636.218.745	-	420.458.913		421.447.910	80.214.557	105.919.230	1.719.726.589		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

40. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

Tên Công ty	Mối quan hệ
Công ty TNHH Đức Long Dung Quất	Chung cổ đông lớn có ảnh hưởng đáng kể
Công ty TNHH Cung ứng vật tư Nguyên Liệu Tây Nguyên	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đức Long Tây Nguyên	Công ty liên kết
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Giao thông Gia Lai	Công ty liên kết
Công ty CP Dịch vụ bảo vệ Tây Bình Tây Sơn	Công ty nhận đầu tư
Công ty CP Đầu tư xây dựng Nam Nguyên	Công ty nhận đầu tư
Công ty TNHH Khai thác khoáng sản Đức Sang Gia Lai	Công ty nhận đầu tư
Công ty CP Đầu tư và phát triển Điện năng Đức Long Gia Lai	Công ty nhận đầu tư
Công ty CP Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Đức Long Gia Lai	Công ty nhận đầu tư
Công ty CP dịch vụ công cộng Đức Long Bảo lộc	Công ty nhận đầu tư
Công ty Cổ phần Bamboo Capital	Chung TV HĐQT

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ

Tên công ty	Nội dung giao dịch	Năm 2015 Số tiền	Năm 2014 Số tiền
Bán hàng			
Công ty CP khoáng sản luyện kim Tây Nguyên	Bán đá		36.471.955.000
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Nam Nguyên	Bán hàng hoá		9.464.804.349
Công ty TNHH Khai thác khoáng sản Đức Sang Gia Lai	Bán dầu, cho thuê VP	5.340.000.000	20.514.564
	Bán hàng		454.545.000
	Cho thuê tài sản		898.333.332
Công ty TNHH cung ứng vật tư nguyên liệu Tây Nguyên	Bán đá, bán gỗ	379.669.818.400	412.875.180.124
Công ty CP Dịch vụ công cộng Đức Long Bảo Lộc	Cho thuê tài sản	3.997.190.376	3.997.190.376
Mua hàng			
Công ty TNHH Khai thác khoáng sản Đức Sang Gia Lai	Thi công công trình	1.411.828.182	21.134.600.693
	Mua đá các loại	10.243.841.715	2.777.275.000
Công ty TNHH cung ứng vật tư nguyên liệu Tây Nguyên	Mua gỗ, đá	8.627.600.000	6.493.335.600
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Nam Nguyên	Thi công Tower	10.545.454.546	2.585.185.748
	Thi công hội sở		15.103.030.464
Nghiệp vụ khác			
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Nam Nguyên	Thu lãi vay		4.377.835.724
Công ty TNHH Khai thác khoáng sản Đức Sang Gia Lai	Thu lãi vay		1.773.713.334
Công ty TNHH Đức Long Dung Quất	Cho vay dài hạn	23.801.911.800	13.926.741.346
	Thu lãi vay	7.630.118.110	6.752.752.348

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ Tây Bình Tây Sơn	Nhận cổ tức		475.012.500
Công ty CP Tư vấn xây dựng giao thông Gia Lai	Nhận cổ tức	177.660.000	189.504.000
Phạm Anh Hùng	Chuyển nhượng VG		6.187.000.000
	Giá trị chuyển		
Công ty CP Bamboo Capital	nhượng	101.876.190.000	
	Lãi cho vay	486.426.667	

41. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

42. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán hợp nhất là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã được kiểm toán bởi AAC, số liệu so sánh của Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán 9 tháng đầu năm 2014.. Một số chỉ tiêu so sánh trên báo cáo tài chính hợp nhất đã được trình bày lại nhằm đảm bảo tính chất so sánh với các số liệu kỳ này, phù hợp với quy định về lập báo cáo tài chính hợp nhất tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, cụ thể như sau:

1. Tại bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Bảng cân đối kế toán	Số liệu tại ngày 01/01/2015		Số liệu tại ngày 31/12/2014		Chênh lệch	Ghi chú
	Mã số	Số tiền	Mã số	Số tiền		
Đầu tư ngắn hạn		-	121	793.657.261.554	(793.657.261.554)	(1)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	340.000.000.000			340.000.000.000	(1)
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	496.620.171.148			496.620.171.148	(1), (2)
Phải thu ngắn hạn khác	136	203.252.605.452	135	210.817.446.916	(7.564.841.464)	(2)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139	9.202.813	158		9.202.813	(3)
Tài sản ngắn hạn khác			158	35.407.270.943	(35.407.270.943)	(2), (3)
Phải thu về cho vay dài hạn	215	219.267.747.218			219.267.747.218	(4)
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	62.017.800.000			62.017.800.000	(4)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	4.400.000.000			4.400.000.000	(4)
Đầu tư dài hạn khác			258	285.685.547.218	(285.685.547.218)	(4)
Chi phí trả trước dài hạn	261	4.076.567.242	261	9.064.067.242	(4.987.500.000)	(5)
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	127.328.029			127.328.029	(6)
Phải trả ngắn hạn khác	319	122.573.876.554	319	225.763.918.096	(103.190.041.542)	(7)
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	251.931.779.860	311	148.741.738.318	103.190.041.542	(7)
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	1.790.554.533.424	334	1.795.542.033.424	(4.987.500.000)	(5)
Doanh thu chưa thực hiện			338	127.328.029	(127.328.029)	(6)
Quỹ đầu tư phát triển	418	11.134.542.824	417	6.804.570.446	4.329.972.378	(8)
Quỹ dự phòng tài chính			418	4.329.972.378	(4.329.972.378)	(8)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- (1) Chỉ tiêu "Đầu tư ngắn hạn" tại 31/12/2014 giảm 793.657.261.554 đồng là do:
 - Tiền gửi có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (340.000.000.000 đồng) được chuyển sang trình bày tại khoản mục "Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn" (MS123).
 - Tiền cho vay có kỳ hạn thu hồi không quá 12 tháng (453.657.261.554 đồng) được chuyển sang trình bày tại khoản mục "Phải thu về cho vay ngắn hạn" (MS135).
- (2) Chỉ tiêu "Phải thu ngắn hạn khác" giảm 7.564.841.464 đồng là do:
 - Giảm 42.962.909.594 đồng tiền cho mượn chuyển sang tăng khoản mục "Phải thu về cho vay ngắn hạn" (MS135).
 - Tăng 35.398.068.130 đồng do chuyển số dư nợ Tạm ứng tại chỉ tiêu "Tài sản ngắn hạn khác" 31/12/2014 sang.
- (3) Chỉ tiêu "Tài sản ngắn hạn khác" giảm 35.407.270.943 đồng là do:
 - Giảm 35.398.068.130 đồng do chuyển số dư nợ Tạm ứng như trình bày tại mục (2).
 - Giảm 9.202.813 đồng do chuyển số dư Tài sản thiếu chờ xử lý sang chỉ tiêu "Tài sản thiếu chờ xử lý" (MS 139).
- (4) Chỉ tiêu "Đầu tư dài hạn khác" tại 31/12/2014 giảm 285.685.547.218 đồng là do:
 - Chuyển tăng chỉ tiêu "Phải thu về cho vay dài hạn", số tiền: 219.267.747.218 đồng do đây là khoản tiền cho vay dài hạn trên 12 tháng.
 - Các khoản đầu tư vào các đơn vị khác với quyền biểu quyết dưới 20% là 62.017.800.000 đồng được chuyển tăng chỉ tiêu "Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác".
 - Tiền gửi có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng (4.400.000.000 đồng) chuyển tăng khoản mục "Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn" dài hạn.
- (5) Chỉ tiêu "Chi phí trả trước dài hạn" giảm 4.987.500.000 đồng, đồng thời chỉ tiêu "Vay và nợ thuê tài chính dài hạn" giảm cùng một lượng là do điều chỉnh cách hạch toán chi phí phát hành trái phiếu theo quy định của Thông tư số 200/2014/TT-BTC. Theo đó, chi phí này được ghi giảm vào cấu phần nợ của trái phiếu phát hành, trong khi đó theo quy định cũ thì chi phí này được ghi nhận vào chi phí trả trước dài hạn và phân bổ theo thời hạn phát hành trái phiếu. Do vậy làm cho tổng tài sản và tổng nguồn vốn giảm cùng một lượng là 4.987.500.000 đồng
- (6) Chỉ tiêu "Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn" tại 01/01/2015 tăng 61.363.634 đồng, chỉ tiêu "Doanh thu chưa thực hiện" tại 31/12/2014 giảm cùng một lượng là do trình bày lại các khoản doanh thu chưa thực hiện với thời hạn không quá 12 tháng mà Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC không phân loại thành ngắn hạn.
- (7) Chỉ tiêu "Phải trả ngắn hạn khác" giảm 103.190.041.542 đồng là do các khoản mượn bằng tiền được trình bày lại tại chỉ tiêu "Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn" (MS 320).
- (8) Theo quy định hiện hành sẽ không còn chỉ tiêu "Quỹ dự phòng tài chính", chuyển số dư quỹ này tại 31/12/2014 để tăng "Quỹ đầu tư phát triển", số tiền: 4.329.972.378 đồng.
- (9)

2. Tại bảng kết quả kinh doanh hợp nhất.

Theo quy định tài thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính, đối với giao dịch thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư thì số liệu để ghi vào các chỉ tiêu "Thu nhập khác" hoặc "Chi phí khác" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là phần chênh lệch giữa khoản

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư với giá trị còn lại của tài sản cố định, bất động sản đầu tư với giá trị còn lại của tài sản cố định, bất động sản đầu tư và chi phí thanh lý. Do vậy công ty đã trình bày lại số liệu kỳ trước (Năm 2014) cho phù hợp với quy định để đảm bảo tính chất so sánh, theo đó khoản mục “Thu nhập khác” và “Chi phí khác” giảm cùng một lượng tương ứng 22.727.273 đồng.



Tổng Giám đốc

Phạm Anh Hùng

Gia Lai, ngày 05 tháng 02 năm 2016

Kế toán trưởng

Vũ Thị Hải

Người lập biểu

Nguyễn Thị Phương Thủy

